

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2023

BẢN TIN VỤ MÙA
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Vụ Mùa từ 01/6/2023 - 30/11/2023)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa trong vụ Mùa (6/2022-11/2022) (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2023 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2022	2021
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	1484.8	96	-54	-66	-66
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	1342.6	87	-72	-82	-83
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	1375.8	106	-59	-69	-65
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	1256.0	70	-71	-83	-75
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	805.8	65	-69	-79	-68
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	677.3	18	-89	-95	-80
7	Sơn La	Sơn La	Đà	1090.8	30	-85	-92	-79
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	1397.9	45	-73	-86	-81
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	1420.1	21	-84	-87	-86
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	1563.5	29	-80	-90	-80
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	1894.9	141	+2	-51	-40
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	1298.5	97	-64	-75	-60
13	Bắc Hà	Lào Cai	Thao	1251.6	75	-65	-71	-76
14	Lục Yên	Yên Bái	Thao	1285.1	117	-54	-63	-63
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Thao	1150.7	59	-74	-84	-67
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	1275.2	132	-49	-65	-57
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	1479.4	117	-50	-60	-62
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	2798.1	269	-35	-57	-68
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	1005.0	83	-52	-73	-70
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	1299.5	130	-43	-58	-55
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	1313.8	74	-63	-86	-65
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Bằng Giang	908.6	55	-63	-83	-69
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	740.2	104	-36	-66	-58
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	893.9	156	-29	-56	-31
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	980.7	159	-17	-49	-1
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	1161.6	86	-56	-71	-42
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	1200.5	91	-48	-47	-53
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	963.0	119	-43	-75	-60
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	1118.4	102	-48	-74	-43
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	834.0	137	-20	-63	-39
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	1265.8	129	-36	-70	-45
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	1029.9	157	-26	-56	-20

Nhận xét: Tình hình mưa trong vụ Mùa năm 2022 vừa qua từ 01/06/2022 đến 30/11/2022 và lượng mưa từ tháng 1 năm 2023 đến nay 26/04/2023:

+ Khu vực miền núi phía Bắc trong vụ Mùa năm 2022 vừa qua các trạm có mưa to đến mưa rất to, lượng mưa dao động từ 677-2798mm. Một số trạm mưa lớn như: Bắc Quang 2798mm, Chi Nê 1895mm, Hòa Bình 1564mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2023 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Các tỉnh đều có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 31-82%.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối vụ Mùa	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá
					TBNN	2022	2021	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	11,6	44,5	100,0	-23,4	-35,5	-6,6	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	72,3	100,0	6,5	-18,7	20,1	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)	84,3	37,3	87,3	-38,1	-29,2	-35,9	Tăng
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	49,6	41,8	90,4	-6,1	-7,1	-7,2	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	52,5	98,8	-44,1	-43,3	-46,6	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 44,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 23,4% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 72,3% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 6,5% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 37,3% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 38,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 41,8% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 6,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 52,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 44,1% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước của các công trình trong vùng ngày 01/6/2023 đến 30/11/2023 là : 207,95 triệu m³. Trong đó:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: 3,68 triệu m³
- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: 1,81 triệu m³
- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: 32,93 triệu m³
- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: 15,02 triệu m³
- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: 154,50 triệu m³

Nhu cầu nước

TT	Vùng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tổng
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận	0,716	1,067	0,819	0,736	0,346	0,000	3,684
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận	0,085	0,845	0,281	0,330	0,258	0,010	1,810
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận	3,028	10,030	8,480	7,638	3,064	0,693	32,933
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận	1,363	5,337	3,886	3,779	0,655	0,000	15,020
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	18,395	42,844	38,579	35,488	14,674	4,519	154,499
	Tổng	23,587	60,123	52,045	47,972	18,996	5,223	207,947

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 2)

4. Khả năng cấp nước của các công trình

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 44,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 100% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 72,3% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 100% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 37,3% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 87,3% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 41,8% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 90,4% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 52,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối vụ tới đạt 98,8% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

TT	Vùng	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Mùa 2023			Ghi chú
				Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận	44,5	879	100,0	100	879	
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận	72,3	470	100,0	100	470	
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận	37,3	9046	87,3	100	9046	
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận	41,8	2767	90,4	100	2767	
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	52,5	21955	98,8	100	21955	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 3)

5. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	87.829	52.670	35.159					
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	91.206	46.380	44.826					
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	262.649	85.540	177.109					
IV	Lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	111.535	72.877	38.658					
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	52.646	38.720	13.926					
	Tổng	605.865	296.187	309.678					

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 4)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Mùa toàn vùng miền núi phía Bắc năm 2023 là 605.865ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: Hồ Đồng Chanh, Liên hồ Phú Lão, Đồng Me (tỉnh Hòa Bình, hồ Bản Viêt (tỉnh Cao Bằng), hồ Nà Tâm, Bản Chành, Nà Pàn, Kai Hiên (tỉnh Lạng Sơn); hồ Nà Tắc (tỉnh Thái Nguyên).

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ Mùa 2023.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/11/2023

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	W trữ cuối vụ so với W_{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá cuối vụ
					TBNN	2022	2021	
I	Gâm - Chảy và vùng phụ cận	11,6	44,5	100,0	-23,4	-35,5	-6,6	Tăng
1	Ngòi Là 2	3,3	53,5	100,0	82,8	-38,4	-21,4	Tăng
2	Ngòi Là 1	1,2	10,3	100,0	61,0	-80,1	-21,4	Tăng
3	Như Xuyên	2,3	47,5	100,0	63,6	-29,3	-2,0	Tăng
4	Noong Mò	1,4	49,6	100,0	68,2	-26,4	-0,9	Tăng
5	Hồ Khôn	1,2	43,7	100,0	77,6	-23,3	-47,7	Tăng
6	Hoa Lũng	0,8	45,4	100,0	56,6	-20,9	41,9	Tăng
7	Hoàng Tân	1,4	41,7	100,0	42,9	-30,0	36,2	Tăng
II	Sông Thao và vùng phụ cận	6,4	72,3	100,0	6,5	-18,7	20,1	Tăng
1	HT Từ Hiếu	2,6	75,5	100,0	-8,0	-7,2	7,4	Tăng
2	Tặng An	1,0	90,5	100,0	27,7	-4,1	79,8	Tăng
3	Roong Đeng	1,2	87,1	100,0	35,0	-10,4	28,2	Tăng
4	Khe Vải	1,5	42,9	100,0	-19,5	-54,8	-3,7	Tăng
III	Sông Đà và vùng phụ cận	84,3	37,3	87,3	-38,1	-29,2	-35,9	Tăng
1	Hồng Sắt	2,0	39,3	77,3	-36,6	0,4	-60,7	Tăng
2	Pe Luông	1,6	35,3	84,8	-62,2	-58,8	-63,1	Tăng
3	Sái Lương	0,6	28,9	100,0	-41,5	2,1	-71,1	Tăng
4	Bản Ban	1,0	36,0	97,7	-55,6	-49,4	-64,0	Tăng
5	Hồng Khեն	1,6	65,5	100,0	-8,7	-34,5	-22,3	Tăng
6	Na Hưm	0,6	17,6	75,6	-49,7	-80,2	-54,2	Tăng
7	Pa Khoang	39,2	27,6	84,3	-39,8	-47,7	-45,1	Tăng
8	Tặng	1,4	37,3	100,0	-53,5	-53,3	-59,5	Tăng
9	Giảm	5,4	90,7	93,1	69,9	67,1	49,3	Tăng
10	Mường Lựm	1,0	50,5	77,1	-46,1	-41,9	-48,7	Tăng
11	Huổi Vành	2,1	17,9	89,7	-24,3	-8,6	-29,9	Tăng
12	Tiền Phong	2,1	10,8	75,1	-23,8	12,6	-49,9	Tăng
13	Đen Phường	0,9	48,5	84,0	-40,0	-17,0	-51,5	Tăng
14	Cơ Muông	1,3	45,8	86,5	13,6	32,6	13,7	Tăng
15	Lái Bay	1,3	39,0	78,9	2,2	-2,6	-17,4	Tăng
16	Suối Chiêu	3,3	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
17	Vung	2,6	37,6	88,7	35,7	-46,2	-58,4	Tăng
18	Trọng	3,7	43,4	100,0	42,4	-44,1	-55,1	Tăng
19	Khang Trào	2,0	40,7	90,4	38,6	-36,7	-48,6	Tăng
20	Mu Mạ	0,8	39,0	89,9	36,1	-31,7	-13,6	Tăng
21	Đồng Chanh	1,6	6,8	81,3	5,9	-84,2	-93,2	Tăng
22	Cạn Thượng	4,3	37,9	85,5	36,2	-58,0	-62,1	Tăng
23	Tây Măng	0,3	16,8	100,0	10,4	-58,5	-83,2	Tăng
24	Liên hồ Phú Lão	1,8	8,4	99,2	7,0	-26,0	-37,8	Tăng
25	Me I	0,7	7,4	70,4	5,7	-18,6	-22,3	Tăng
26	Đại Thắng	0,7	52,2	93,7	47,0	14,4	-2,7	Tăng
27	Yên Bồng I	0,5	50,8	100,0	46,8	2,1	-20,1	Tăng

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	W trữ cuối vụ so với W_{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá cuối vụ
					TBNN	2022	2021	
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận	49,6	41,8	90,4	-6,1	-7,1	-7,2	Tăng
1	Khuổi lái	2,9	58,8	89,0	55,8	0,0	-3,0	Tăng
2	Nà Tầu	2,5	17,6	78,5	13,1	0,0	-15,9	Tăng
3	Bản Nưa	1,0	48,1	97,2	45,9	0,0	0,7	Tăng
4	Bản Viết	3,1	1,3	100,0	0,0	0,0	-27,4	Tăng
5	Bản Chang	1,8	89,2	97,1	91,2	0,0	-1,7	Tăng
6	Nà Cáy	5,5	78,2	100,0	79,0	0,0	-9,5	Tăng
7	Tà Keo	15,1	49,5	92,5	49,7	0,0	6,5	Tăng
8	Thấm Luông	1,0	52,7	97,0	46,7	0,0	-13,3	Tăng
9	Nà Tâm	2,2	-0,8	97,7	0,0	0,0	-4,8	Tăng
10	Nà Chà	2,3	32,8	100,0	29,8	0,0	5,8	Tăng
11	Phai Danh	2,3	62,3	100,0	64,9	0,0	-17,1	Tăng
12	Nà Pàn	0,9	2,9	100,0	10,8	0,0	-8,6	Tăng
13	Bản Chanh	2,1	0,3	100,0	0,0	0,0	-62,7	Tăng
14	Tam Hoa	1,6	25,9	63,1	21,4	0,0	-10,0	Tăng
15	Đáp Đề	1,2	33,8	100,0	30,8	0,0	0,8	Tăng
16	Kai Hiền	2,1	13,8	4,1	11,7	0,0	12,6	Giảm
17	Vũ Lăng	2,0	42,0	100,0	38,2	0,0	1,8	Tăng
V	Sông Cầu và vùng phụ cận	194,7	52,5	98,8	-44,1	-43,3	-46,6	Tăng
1	Núi Cốc	168,0	55,5	100,0	-42,5	-44,5	-44,1	Tăng
2	Bảo Linh	5,8	22,3	100,0	-73,9	-66,7	-77,7	Tăng
3	Gò Miếu	5,2	27,8	88,8	-63,6	-42,1	-71,9	Tăng
4	Ghềnh Chè	2,6	59,6	100,0	-38,2	0,0	-39,1	Giảm
5	Phượng Hoàng	1,6	36,6	100,0	-52,2	-15,7	-63,4	Tăng
6	Phú Xuyên	1,2	39,6	100,0	-52,0	-38,7	-54,8	Tăng
7	Trại Gạo	1,9	16,0	100,0	-57,3	-28,5	-42,6	Tăng
8	Nước Hai	2,6	25,6	97,5	-70,4	-46,7	-70,9	Tăng
9	Suối Lạnh	1,6	37,0	100,0	-50,4	5,2	-55,5	Tăng
10	Nà Tắc	0,7	11,8	34,1	-78,4	-61,4	-83,8	Tăng
11	Đoàn Ủy	0,9	48,1	100,0	-41,8	-32,0	-44,4	Tăng
12	Cây Si	0,2	38,7	100,0	-61,3	-21,6	-61,2	Tăng
13	Quán Chẽ	2,4	56,0	44,7	-44,0	-18,7	-44,0	Tăng

Phụ lục 2: Nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi

Đơn vị: Triệu m³

TT	Lưu vực	Tỉnh	Dung tích trữ TK (triệu m ³)	Nhu cầu nước vụ Mùa 2023						Tổng
				Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	
I	Gâm - Chảy và vùng phụ cận		20,60	0,716	1,067	0,819	0,736	0,346	0,000	3,684
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	11,58	0,243	0,341	0,373	0,286	0,130	0,000	1,373
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	3,17	0,003	0,004	0,004	0,003	0,001	0,000	0,015
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	1,00	0,125	0,194	0,106	0,113	0,056	0,000	0,593
4	Noong Mò	Tuyên Quang	2,00	0,048	0,075	0,074	0,062	0,026	0,000	0,285
5	Hồ Khôn	Tuyên Quang	1,13	0,033	0,043	0,039	0,032	0,015	0,000	0,161
6	Hoa Lũng	Tuyên Quang	1,03	0,082	0,127	0,069	0,074	0,037	0,000	0,390
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	0,69	0,183	0,283	0,154	0,166	0,081	0,000	0,867
II	Sông Thao và vùng phụ cận		11,23	0,085	0,845	0,281	0,330	0,258	0,010	1,810
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	6,38	0,041	0,413	0,123	0,131	0,115	0,000	0,823
2	Tặng An	Yên Bái	2,64	0,034	0,306	0,091	0,099	0,084	0,000	0,614
3	Roong Đeng	Yên Bái	1,00	0,005	0,036	0,011	0,012	0,010	0,000	0,074
4	Khe Vải	Yên Bái	1,22	0,005	0,090	0,057	0,087	0,050	0,010	0,300
III	Sông Đà và vùng phụ cận		168,16	3,028	10,030	8,480	7,638	3,064	0,693	32,933
1	Hồ Hồng Sắt	Điện Biên	84,33	0,036	0,148	0,116	0,118	0,042	0,000	0,461
2	Hồ Pe Luông	Điện Biên	1,98	0,089	0,373	0,293	0,297	0,107	0,000	1,159
3	Hồ Sái Lương	Điện Biên	1,56	0,013	0,053	0,042	0,042	0,015	0,000	0,165
4	Hồ Bản Ban	Điện Biên	0,62	0,037	0,155	0,125	0,126	0,046	0,006	0,495
5	Hồ Hồng Khénh	Điện Biên	1,00	0,026	0,096	0,077	0,078	0,032	0,008	0,316
6	Hồ Na Hươm	Điện Biên	1,56	0,023	0,093	0,073	0,074	0,028	0,001	0,293
7	Hồ Pa Khoang	Điện Biên	0,58	0,921	3,884	3,107	3,140	1,147	0,121	12,320
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	39,20	0,079	0,328	0,257	0,261	0,094	0,000	1,019
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	1,44	0,187	0,845	0,759	0,751	0,297	0,189	3,028
10	Hồ Mường Lựm	Sơn La	5,38	0,044	0,106	0,094	0,076	0,033	0,007	0,359
11	Hồ Huổi Vành	Sơn La	0,99	0,135	0,292	0,261	0,208	0,104	0,037	1,037
12	Hồ Tiên Phong	Sơn La	2,10	0,096	0,190	0,186	0,143	0,089	0,067	0,773
13	Hồ Đen Phường	Sơn La	2,12	0,006	0,017	0,015	0,012	0,004	0,000	0,056
14	Hồ Cơ Muông	Sơn La	0,93	0,024	0,064	0,056	0,045	0,016	0,000	0,205
15	Hồ Lái Bay	Sơn La	1,31	0,032	0,085	0,097	0,074	0,041	0,048	0,377
16	Hồ Suối Chiêu	Sơn La	1,26	0,250	0,550	0,492	0,410	0,199	0,077	1,979
17	Hồ Vưng	Hòa Bình	3,28	0,056	0,106	0,096	0,077	0,049	0,030	0,415
18	Hồ Trọng	Hòa Bình	2,60	0,127	0,275	0,247	0,191	0,106	0,049	0,995
19	Hồ Khang Trào	Hòa Bình	3,75	0,075	0,214	0,187	0,135	0,053	0,000	0,664
20	Hồ Mu Mạ	Hòa Bình	2,00	0,052	0,148	0,129	0,093	0,036	0,000	0,458
21	Hồ Đồng Chanh	Hòa Bình	0,77	0,083	0,237	0,207	0,149	0,058	0,000	0,734
22	Hồ Cạn Thượng	Hòa Bình	1,60	0,492	1,366	1,197	0,870	0,354	0,022	4,301
23	Hồ Tây Mãng	Hòa Bình	4,32	0,022	0,053	0,060	0,044	0,027	0,032	0,238
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	0,27	0,055	0,158	0,138	0,100	0,039	0,000	0,489
25	Me I	Hòa Bình	1,80	0,027	0,078	0,068	0,049	0,019	0,000	0,242
26	Đại Thắng	Hòa Bình	0,73	0,023	0,065	0,057	0,041	0,016	0,000	0,202
27	Yên Bồng I	Hòa Bình	0,70	0,017	0,050	0,044	0,031	0,012	0,000	0,155

TT	Lưu vực	Tỉnh	Dung tích trữ TK (triệu m3)	Nhu cầu nước vụ Mùa 2023						
				Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tổng
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận		93,51	1,363	5,337	3,886	3,779	0,655	0,000	15,020
1	Khuổi lá	Cao Bằng	47,76	0,080	0,422	0,306	0,376	0,008	0,000	1,192
2	Nà Tấu	Cao Bằng	2,64	0,104	0,421	0,305	0,374	0,010	0,000	1,215
3	Bản Nưa	Cao Bằng	1,94	0,000	0,000	0,036	0,067	0,000	0,000	0,102
4	Bản Viêt	Cao Bằng	0,97	0,000	0,379	0,289	0,319	0,000	0,000	0,988
5	Bản Chang	Bắc Kạn	3,14	0,000	0,162	0,129	0,165	0,000	0,000	0,456
6	Nà Cáy	Lạng Sơn	1,72	0,054	0,170	0,144	0,109	0,042	0,000	0,520
7	Tà Keo	Lạng Sơn	5,52	0,415	1,347	1,155	0,877	0,326	0,000	4,120
8	Thảm Luông	Lạng Sơn	14,06	0,076	0,271	0,120	0,138	0,012	0,000	0,616
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	1,00	0,048	0,140	0,122	0,094	0,037	0,000	0,442
10	Nà Chà	Lạng Sơn	2,11	0,149	0,441	0,371	0,280	0,115	0,000	1,356
11	Phai Danh	Lạng Sơn	2,34	0,060	0,215	0,095	0,110	0,009	0,000	0,489
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	2,31	0,000	0,162	0,129	0,165	0,000	0,000	0,456
13	Bản Chanh	Lạng Sơn	0,87	0,078	0,278	0,249	0,190	0,056	0,000	0,850
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	2,14	0,080	0,288	0,128	0,147	0,012	0,000	0,655
15	Đắp Đề	Lạng Sơn	1,64	0,045	0,113	0,050	0,058	0,005	0,000	0,271
16	Kai Hiên	Lạng Sơn	1,17	0,063	0,194	0,086	0,099	0,014	0,000	0,456
17	Vũ Lăng	Lạng Sơn	2,18	0,112	0,335	0,171	0,212	0,008	0,000	0,838
V	Sông Cầu và vùng phụ cận		386,91	18,395	42,844	38,579	35,488	14,674	4,519	154,499
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	194,66	14,415	31,862	28,712	26,244	10,797	3,598	115,627
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	168,00	0,554	1,696	1,579	1,434	0,597	0,101	5,961
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	5,80	0,753	2,110	1,903	1,745	0,699	0,257	7,468
4	Ghềnh Chè	Thái Nguyên	5,16	0,157	0,461	0,412	0,377	0,139	0,000	1,545
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	2,55	0,330	0,914	0,830	0,762	0,306	0,124	3,266
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	1,61	0,296	0,911	0,795	0,725	0,293	0,093	3,115
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	1,20	0,297	0,434	0,256	0,444	0,405	0,092	1,927
8	Nước Hai	Thái Nguyên	1,91	0,240	0,629	0,604	0,559	0,210	0,059	2,302
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	2,62	0,454	1,278	1,159	1,064	0,397	0,042	4,394
10	Nà Tắc	Thái Nguyên	1,60	0,180	0,497	0,491	0,449	0,185	0,037	1,839
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,69	0,292	0,833	0,754	0,692	0,273	0,087	2,929
12	Cây Si	Thái Nguyên	0,88	0,188	0,678	0,621	0,571	0,213	0,030	2,301
13	Quán Chè	Thái Nguyên	0,24	0,238	0,542	0,464	0,422	0,160	0,000	1,825

Phi lục 3: Khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ mùa năm 2023		
						Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)
I	Gâm - Chảy và vùng phụ cận		10,2	44,5	879	100,0	100	879
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	3,2	53,5	324	100	100	324
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	1,0	10,3	4	100	100	4
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	2,0	47,5	143	100	100	143
4	Noong Mò	Tuyên Quang	1,1	49,6	65	100	100	65
5	Hồ Khôn	Tuyên Quang	1,0	43,7	39	100	100	39
6	Hoa Lũng	Tuyên Quang	0,7	45,4	94	100	100	94
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	1,2	41,7	210	100	100	210
II	Sông Thao và vùng phụ cận		6,4	72,3	470	100,0	100	470
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	2,6	75,5	213	100	100	213
2	Tặng An	Yên Bái	1,0	90,5	176	100	100	176
3	Roong Deng	Yên Bái	1,2	87,1	24	100	100	24
4	Khe Vải	Yên Bái	1,5	42,9	58	100	100	58
III	Sông Đà và vùng phụ cận		84,3	37,3	9046	87,3	100	9046
1	Hồ Hồng Sặt	Điện Biên	2,0	39,3	110	77,3	100	110
2	Hồ Pe Luông	Điện Biên	1,6	35,3	134	84,8	100	134
3	Hồ Sái Lương	Điện Biên	0,6	28,9	50	100,0	100	50
4	Hồ Bản Ban	Điện Biên	1,0	36,0	250	97,7	100	250
5	Hồ Hồng Khênh	Điện Biên	1,6	65,5	320	100,0	100	320
6	Hồ Na Hưom	Điện Biên	0,6	17,6	100	75,6	100	100
7	Hồ Pa Khoang	Điện Biên	39,2	27,6	3317	84,3	100	3317
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	1,4	37,3	250	100,0	100	250
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	5,4	90,7	550	93,1	100	550
10	Hồ Mường Lựm	Sơn La	1,0	50,5	47	77,1	100	47
11	Hồ Huổi Vành	Sơn La	2,1	17,9	127	89,7	100	127
12	Hồ Tiên Phong	Sơn La	2,1	10,8	200	75,1	100	200
13	Hồ Đen Phường	Sơn La	0,9	48,5	12	84,0	100	12
14	Hồ Cơ Muông	Sơn La	1,3	45,8	460	86,5	100	460
15	Hồ Lái Bay	Sơn La	1,3	39,0	310	78,9	100	310
16	Hồ Suối Chiếu	Sơn La	3,3	100,0	800	100,0	100	800
17	Hồ Vưng	Hòa Bình	2,6	37,6	56	88,7	100	56
18	Hồ Trọng	Hòa Bình	3,7	43,4	168	100,0	100	168
19	Hồ Khang Trào	Hòa Bình	2,0	40,7	159	90,4	100	159
20	Hồ Mu Mạ	Hòa Bình	0,8	39,0	110	89,9	100	110
21	Hồ Đồng Chanh	Hòa Bình	1,6	6,8	176	81,3	100	176
22	Hồ Cạn Thượng	Hòa Bình	4,3	37,9	1000	85,5	100	1000
23	Hồ Tây Mãng	Hòa Bình	0,3	16,8	80	100,0	100	80
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	1,8	8,4	117	99,2	100	117
25	Me I	Hòa Bình	0,7	7,4	58	70,4	100	58
26	Đại Thắng	Hòa Bình	0,7	52,2	48	93,7	100	48
27	Yên Bồng I	Hòa Bình	0,5	50,8	37	100,0	100	37
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận		48,8	41,8	2767	90,4	100	2767
1	Khuổi lá	Cao Bằng	2,6	58,8	221	89,0	100	221
2	Nà Tấu	Cao Bằng	1,9	17,6	220	78,5	100	220

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ mùa năm 2023		
						Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)
3	Bản Nưa	Cao Bằng	1,0	48,1	114	97,2	100	114
4	Bản Viêt	Cao Bằng	3,1	1,3	189	100,0	100	189
5	Bản Chang	Bắc Kạn	1,8	89,2	114	97,1	100	114
6	Nà Cáy	Lạng Sơn	5,5	78,2	70	100,0	100	70
7	Tà Keo	Lạng Sơn	15,1	49,5	536	92,5	100	536
8	Thảm Luông	Lạng Sơn	1,0	52,7	127	97,0	100	127
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	2,2	-0,8	66	97,7	100	66
10	Nà Chà	Lạng Sơn	2,3	32,8	198	100,0	100	198
11	Phai Danh	Lạng Sơn	2,3	62,3	103	100,0	100	103
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	0,9	2,9	101	100,0	100	101
13	Bản Chanh	Lạng Sơn	2,1	0,3	114	100,0	100	114
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	1,6	25,9	136	63,1	100	136
15	Đắp Đề	Lạng Sơn	1,2	33,8	106	100,0	100	106
16	Kai Hiên	Lạng Sơn	2,1	13,8	124	4,1	100	124
17	Vũ Lăng	Lạng Sơn	2,0	42,0	230	100,0	100	230
V	Sông Cầu và vùng phụ cận		194,7	52,5	21955	98,8	100	21955
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	168,0	55,5	17157	100,0	100	17157
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	5,8	22,3	674	100,0	100	674
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	5,2	27,8	930	88,8	100	930
4	Ghềnh Chè	Thái Nguyên	2,6	59,6	190	100,0	100	190
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	1,6	36,6	408	100,0	100	408
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	1,2	39,6	354	100,0	100	354
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	1,9	16,0	334	100,0	100	334
8	Nước Hai	Thái Nguyên	2,6	25,6	295	97,5	100	295
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	1,6	37,0	552	100,0	100	552
10	Nà Tắc	Thái Nguyên	0,7	11,8	230	34,1	100	230
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,9	48,1	355	100,0	100	355
12	Cây Si	Thái Nguyên	0,2	38,7	182	100,0	100	182
13	Quán Chè	Thái Nguyên	2,4	56,0	294	44,7	100	294

Phụ lục 4: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	87.829	52.670	35.159	87.829				
1	Tuyên Quang	30.679	24.720	5.959	30.679				
2	Hà Giang	57.150	27.950	29.200	57.150				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	91.206	46.380	44.826	91.206				
1	Tỉnh Yên Bái	44.756	22.820	21.936	44.756				
2	Tỉnh Lào Cai	46.450	23.560	22.890	46.450				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	262.649	85.540	177.109	262.649				
1	Tỉnh Hòa Bình	41.900	22.000	19.900	41.900				
2	Tỉnh Sơn La	146.187	20.641	125.546	146.187				
3	Tỉnh Điện Biên	47.391	20.322	27.069	47.391				
4	Lai Châu	27.171	22.577	4.594	27.171				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	111.535	72.877	38.658	111.535				
1	Tỉnh Cao Bằng	43.624	25.967	17.657	43.624				
2	Tỉnh Lạng Sơn	45.920	32.700	13.220	45.920				
3	Tỉnh Bắc Kạn	21.991	14.210	7.781	21.991				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	52.646	38.720	13.926	52.646				
1	Thái Nguyên	52.646	38.720	13.926	52.646				
	Tổng	605.865	296.187	309.678	605.865				